

Số: /GCNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 23/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ khoa học công nghệ, Môi trường và Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN ASIA**

Địa chỉ: số 19N7B khu đô thị Trung Hoà - Nhân Chính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 096.343.0285 E-mail: info.asiatesting@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: 07/2025/TN/BXD.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty CP TN&CN ASIA;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh (để b/c);
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố;
- TT. Công nghệ Thông tin (website);
- Lưu: VT, VKHCNMTVLXD.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHCNMT&VLXD**

Lê Trung Thành

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /CNĐKTN-BXD ngày / /2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm Sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông	
1	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023; TCVN 6067:2018 TCVN 6820:2015; TCVN 8265:2009 TCVN 11833:2017; TCVN 12249:2018 TCVN 8262:2009; ASTM C114 ASTM C150, AASHTO T105 BS EN 196-2-10:2013; JIS R5202:2024
2	Hàm lượng cặn không tan	
3	Phân tích thành phần hóa học: SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ ; Al ₂ O ₃ ; CaO; MgO, SO ₃ , S ²⁻ ; Na ₂ O; K ₂ O; TiO ₂ ; P ₂ O ₅ ; MnO; BaO, CL ⁻ ; CaO tự do.	
4	Hàm lượng phụ gia khoáng trong xi măng	TCVN 9203:2012
5	Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:05; TCVN 11970:18 ASTM C168; BS EN 198-8:09; JIS R 5203
6	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định	TCVN 6017:2015; TCVN 9488:2012; TCVN 8875:2010
7	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003; ASTM C188 ASTM C430; ASTM C204; ASTM C184
8	Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
9	Chỉ số PH	TCVN 9339:2012
10	Chỉ số hoạt tính cường độ, hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016
II	Gạch xây dựng, gạch gốm ốp lát, đá ốp lát tự nhiên, đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính kết hữu cơ	
11	Xác định độ hút nước, độ bền uốn, độ chịu mài mòn, độ bền hóa học, độ bóng, độ chống bán bản, độ thôi nhiễm chì, cadimi, hệ số ma sát, độ cứng...	TCVN 4732:2016; TCVN 2101:2008; TCVN 6415:2016; BSEN 14617 :2013
III	Thử nghiệm phụ gia hóa học, phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông và vữa	
12	Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, thành phần hóa học, khả năng chống ăn mòn, độ ẩm, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng tổng ô xit SiO ₂ +Al ₂ O ₃ +Fe ₂ O ₃	TCVN 8826:2011; TCVN 8827:2011; TCVN 8262:2009
IV	Gạch đất sét nung, gạch không nung, gạch bê tông tự chèn, gạch tezazo, gạch xi măng lát nền	
13	Gạch đất sét nung: Xác định kích thước ngoại quan, độ bền nén, độ bền uốn, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ rỗng, vết tróc do vôi, sự thoát muối	TCVN 6355-1÷8:2009

14	Gạch không nung: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ chịu nén, độ thấm nước, thí nghiệm co khô.	TCVN 6477:2016; ASTM C140
15	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ chịu nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999; ASTM C140
16	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ chịu nén, độ hút nước, độ mài mòn, lực va đập xung kích tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt.	TCVN 6065:1995
17	Gạch TEZAZZO: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ chịu mài mòn, độ bền uốn, hệ số ma sát độ bền thời tiết.	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995; TCVN 6415-17:2005
V	Gạch gồm ốp lát, đá ốp lát tự nhiên, đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	
18	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
19	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016; BSEN 14617-1:2013
20	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016; BSEN 14617-2:2016
21	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016
22	Xác định độ bền mài mòn	TCVN 6415-6:2016; BSEN 14617-4:2012; TCVN 6415-7:2016; TCVN 4732:2016
23	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
24	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016; ISO 10545-9:2013
25	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
26	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016
27	Xác định độ bền băng giá, độ bền chống bám bẩn, độ thôi nhiễm chì, cadimi, độ bền ma sát, độ cứng	TCVN 6415-12:2016; ISO 10545-12:1995; TCVN 6415-14:2016; ISO 10545-14:2015; TCVN 6415-15:2016; ISO 10545-15:1995; TCVN 6415-16:2016; ISO 10545-16:2010); TCVN 6415-18:2016; EN 101:1991
28	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016; BSEN 14617-10:2012
29	Hệ số chống trơn trượt	DIN 51130, DIN 51097, AS/NZS 4856
VI	Ngói đất sét nung, ngói gốm tráng men, ngói xi măng cát	
30	Xác định kích thước, khuyết tật, độ thấm nước, độ hút nước, lực uốn gãy, độ bền rạn men	TCVN 4313:2023; EN 1024:2012; TCVN 4313:2023; TCVN 1453:1986; TCVN 6415:2016
VII	Thiết bị vệ sinh, bệ xí, bồn tiểu, chậu rửa, bồn tắm....	
31	Dung sai kích thước	TCVN 12650:2020

32	Kiểm tra bằng mắt	TCVN 12650:2020
33	Khả năng chịu tải	TCVN 12648:2020; TCVN 12651:2020; TCVN 12652:2020
34	Thoát nước	TCVN 12648:2020; TCVN 12651:2020
35	Khả năng làm sạch	TCVN 12648:2020; TCVN 12651:2020; TCVN 12652:2020
36	Bảo vệ chống tràn	TCVN 12648:2020; TCVN 12652:2020
37	Đặc tính xà	TCVN 12649:2020; TCVN 12651:2020
38	Độ sâu nước bịt kín	TCVN 12651:2020
39	Tải trọng tĩnh	TCVN 12649:2020
VIII	Vật liệu trang trí hoàn thiện	
40	Xác định hàm lượng monome vinyl clorua, mức phơi nhiễm của các kim loại nặng, Hàm lượng formaldehyt phát tán	TCVN 11898:2017
IX	Sản phẩm bê tông khí chưng áp, tấm tường bê tông khí chưng áp	
41	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt, xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô, độ co khô, độ hút nước, xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017; TCVN 12868:2020; TCVN 3113:2022
X	Thử nghiệm cốt liệu dùng cho bê tông và vữa	
42	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012
43	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
44	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá góc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
45	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
46	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
47	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
48	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
49	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá góc	TCVN 7572-10:2006
50	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
51	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
52	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
53	Khả năng phản ứng kiềm -silic	TCVN 7572-14:2006
54	Hàm lượng ion Clorua (Cl ⁻)	TCVN 7572-15:2006
XI	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép, tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ	

55	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt, xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô, độ co khô, cường độ nén Xác định độ hút nước, Cường độ chịu nén; Độ bền treo vật nặng, độ bền va đập, cách âm, giới hạn chịu lửa; Cường độ bám dính giữa tấm biên với lớp lõi	TCVN 9030:2017; TCVN 12868:2020; TCVN 3113:2022; TCVN 11524:2016; TCVN 12302:2018; TCVN 9349:2012
XII	Đất, đá, cát	
56	Xác định hàm lượng kim loại trong đất, Cu, Fe, Pb, Li, Mg, Mn, Mo, Ni, Os, K, Ag, Na, Sr, Ti, Sn, V, Zn, Al.....	TCVN 8246:2009 TCVN 13596:2022
57	Xác định thành phần khoáng vật sét cao lanh	TCVN 13597-1:2022 TCVN 13597-2:2022
58	Xác định hàm lượng hữu cơ trong đất	TCVN 8726 : 2012
59	Xác định độ PH	TCVN 5979:1995
60	Xác định thành phần hạt, độ ẩm	TCVN 4198:2014 TCVN 4196:2014
XIII	Gương, kính hộp, kính dán, kính phẳng tôi nhiệt, kính nổi...	
61	Xác định kích thước, ngoại quan, độ xuyên quang, ứng suất bề mặt, độ bền phá vỡ mẫu, độ bền bi rơi con lắc, độ bền chịu nhiệt, điểm sương	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005; TCVN 8260:2009; EN 12898:2019; EN 1096:2012; TCVN 7737:2017 TCVN 8261:2009; TCVN 7455:2013; TCVN 7368:2013; TCVN 7364:2018; TCVN 8260:2009
62	Xác định hệ số truyền năng lượng bức xạ năng lượng mặt trời, độ bền nước	TCVN 7529:2005; TCVN 1046:2004
63	Xác định độ bền quang, phải xạ, độ phát xạ độ bền mài mòn, độ bền axit, độ bền kiềm	TCVN 7528:2005; EN 12898:2019; TCVN 7364:2004
64	Xác định hệ số bức xạ, độ bền ẩm, độ bền hóa chất	TCVN 9808:2013
65	Xác định hệ số truyền nhiệt (Giá trị U). PP thử	TCVN 9502:2013; JIS R3107:1998 BS EN 673, 674, 675: 1998
66	Xác định hệ số truyền nhiệt (giá trị U)	TCVN 9502:2013; BS EN 673:1998
XIV	Vật liệu kim loại, bulong, đai ốc, thép lưới hàn, ống gang.	
67	Lớp phủ: Xác định chiều dày lớp phủ, khối lượng lớp phủ, thử uốn lớp phủ. Độ bám dính	TCVN 5408:2007, ASTM E 376-11 TCVN 5023:2007, TCVN 2095:1993 TCVN 5878:2007, JIS G3313:2017 JIS G3312:2017, TCVN 4392: 1986 TCVN 7665:2007,ASTM A90, A123, BS EN 10244, ASTM D3359-17, D3363-05
68	Kiểm tra phá hủy mối hàn kim loại: Thử uốn, thử kéo, thử kéo dọc	TCVN 5401:2010, ASTN E190:1992 JIS Z3040:1995, TCVN 8310:10 TCVN 8311:2010
69	Các sản phẩm ren: Thử cơ tính bu lông, đai ốc, vít, hệ số ngăn lực	TCVN 1916:1995, ISO 6892:2016 ISO 898-1,2; JIS B1189, JIS B1051

		JIS Z2241, ASTM A370, JIS B1186:13
70	Ống gang dẻo : Xác định kích thước đường kính, chiều dày lớp láng xi măng, chiều dày lớp phủ kẽm, khối lượng lớp phủ kẽm, tổ chức tế vi...	TCVN 10177:2013, ISO 2531:1988 TCVN 10178:2013, ISO 417:2015 TCVN 5052:2009, ISO 4499:2008
71	Thử tải hệ khung trần, vách, mái nổi thạch cao	BS EN 13963:2014, ASTM D3882:2008, ASTM C 635:2013, ASTM C645: 2018, ASTM A370; TCVN 5408:2007
72	Thử áp lực tĩnh thủy tĩnh, độ kín của ống, phụ tùng	TCVN 4591:1998, AASHTO T280:1994 TCVN 2942:1993, TCVN 1832:2008 TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)
73	Vòng đệm phẳng : Kích thước, ngoại quan, Độ cứng bề mặt, thử cacbon, thử xiết	ISO 898-3:2018
74	Thử kéo, thử tải bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-23; ASTM F606/F606M-21; ASTM E488/E488M-22; ISO 898-1,2; JIS BI 186:2013;
75	Thử cắt, va đập của bu lông, vít, vít cấy	ASTM F606/F606M-21; ASTM E488/E488M-22; ISO 898-1,2
76	Thử nghiệm khả năng chịu nhổ của bu lông, thép cây khoan cấy, bu lông neo...	ASTM E1512-01 (2023); ASTM E488/E488M- 22; BS 8539:2020
77	Thử khả năng chống ăn mòn theo phương pháp khối lượng, môi trường nhân tạo	TCVN 12640:2021; ISO 3651-1,2:1998; JIS G 0572:2006, JIS G 0573:1999; JIS G 0575:1999, B117
78	Phân tích thành phần hóa học của nhôm, đồng, thép	ASTM E1251-17; BS EN 15079:2015; ASTM E415, E1086
79	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019 ;TCVN 7937-1: 2013; ISO 15630-1,2:2019; JIS G 3192:21; ASTM A53/53M-22; ASTM A500/A500M-23; BS EN 10255:04; JIS G 3466:21; JIS G3101:2023; ASTM A615/A615M:23; JIS G 3302:2019; JIS G 3321:2019
80	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1,2,3:2013; TCVN 8310:2010; ISO 15630-1,2,3:2019; ASTM A370-23; ASTM B557-15(2023); ASTM E8/E8M-22; JIS Z2241-2022; ISO 6892-1,2,3
81	Thử uốn, uốn lại	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1,2,3:2013, TCVN 5401:2010; ASTM A370-23; JIS Z2248- 2018; ISO 7438:2020; ISO 15630-1,2,3:2019; JISZ 3122:2013
XV	Thí nghiệm ống nhựa PVC, PP, PE, PPR, HDPE, ống gang, ống bảo ôn và phụ kiện của ống	
82	Thử nghiệm ống và phụ tùng (PE), ống và phụ tùng (PP), ống và phụ tùng (PPR), ống và phụ tùng (HDPE), HDPE gân xoắn ống và phụ tùng PVC, hệ thống ống nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) Xác định kích thước, độ bền áp lực bên	TCVN 7305: 2008; TCVN7699: 2011; TCVN12304:2018;TCVN6147:2003 TCVN 6148:2009; TCVN 6149.1.2.3.4:2007 TCVN 8699:2011, TCVN 6741:2007, TCVN 6145:2007; TCVN 8850/8851: 11; TCVN 7434: 2004; TCVN 10769: 2015; TCVN 5687: 2010, TCVN 6039-1

	trong ống , độ đàn hồi, tỷ số rã, độ bền va đập, độ bền UV, kích thước, dung sai, hóa mềm Vicat, độ bền áp suất, khối lượng riêng, độ cứng, độ kín, đặc tính uốn cong, độ biến dạng, thử cháy, độ bền điện áp, độ hấp thụ nước, độ bền hóa chất.	TCVN 11821: 2017; TCVN 9562:2017 TCVN1832: 2008; ISO 9854-1:- 2(e), BS 476 Part 6, Part 7,; TCVN 4519: 1988; TCVN 9070: 2012; TCVN2942: 1993; ASTM C518, ASTM E96; ASTM C209, ASTM 638: 03; KSM 3413: 95 EN 717, UL94; ISO; 178/179: 2010; ISO604: 2002, ISO1183: 2012, ISO2039: 1987, ISO527: 2012; ISO 13468:1996; ISO 11357-6, ISO 1133, ISO 12091, ISO 2507-2, ISO 11173, EN 1446, EN 12256, EN 1979, EN 12061, EN 1277, EN 14741, EN 1053 BS 6099-2-2; DIN 8077:2008, TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)
XVI	Thử nghiệm dây, cáp điện, dây tín hiệu, thiết bị điện, ống luồn, ống và phụ tùng kết nối, hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt, thép	
83	- Xác định kích thước, đường kính, tiếp diện sợi đồng, nhôm lõi sợi dây - Xác định chiều dày lớp cách điện, lớp vỏ bọc, thử kéo, điện trở ruột dẫn - Xác định điện trở 1 chiều nhiệt độ $\geq 20^{\circ}\text{C}$, độ hấp thụ nước	TCVN 6612:2007; TCVN 5935:2013 TCVN 5936:2013; TCVN 6610:2007 IEC 61643:2021; TCVN 1547:1987 TCVN 7305:2008; TCVN 6614:2008 TCVN 6613:2010; TCVN 9618:2013 IEC 6331:1999; TCVN 9070-2012 TCVN 2103: 1994; IEC 227: 97 BS EN 61386: 2008; TCVN 6151 : 2002 IEC 614-1; TCVN 7434:2004 TCVN 8699: 2011; TCVN 7997: 2009 BS EN 50086: 1996
84	Độ bền cơ học	TCVN 10688:2015, IEC 61537:2006
85	Khả năng bắt cháy, khả năng cháy lan, độ va đập, điện trở, chiều dày lớp phủ, khả năng ăn mòn	TCVN 9900-2-11:2013; TCVN 9900-11-2:2013; TCVN 10688:2015; ASTM E 316:17; ASTM B117
XVII	Vật liệu chống thấm gốc xi măng, cao su, PVC, CPE, vữa, keo, hệ chất kết dính, sơn PU, véc ni, bột bả, sơn tường dạng nhũ tương	
86	Xác định độ biến dạng, trạng thái thùng chứa, đặc tính thi công, độ ổn định nhiệt thấp, độ bám dính, độ mịn, độ phủ, thời gian khô, màu sắc, độ bền nước, độ bền kiềm, độ rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh, hàm lượng chất bay hơi, chiều dày, độ bền cơ học, độ bóng, hàm lượng chì, độ bóng phản quang, phun muối trung tính, độ bền uốn trụ, độ bền phơi nhiễm, độ bền trong dung dịch hóa chất, thành phần hóa học, độ bền thời tiết, độ ăn lôm, màu sắc, chỉ số hóa vàng, độ cứng bút chì	TCVN 8652:2020, TCVN 2102:2020, TCVN 8653-1.2.3.4.5.6:2012,(IOS 9117) TCVN 2096-1.2.3 (ISO 91171.2.3) TCVN 2091 (ISO 2091) TCVN 2095 TCVN 11608-3(ISO 16474-3) TCVN 10370-1,2:2014 TCVN 10369:2014 TCVN 8792:2011; ISO 7253:1996 TCVN 2100-2 (ISO 6272-2); ISO 12944-5 TCVN 210:2008; BS 3900-F4 JIS K 5600, JIS K5400, ASTM B117, ISO 9227 TCVN 210:2008, QCVN 08:2020/BCT

		, BS 3900-F4 ; TCVN 8792:2011 , CPSC-CH-E1003-09.1 TCVN 10239-1,2:2013; ISO 1518, TCVN 10671:2015 ; ISO 1520:2006 ASTM D3335, D3718, D1394, D1849, D562, D1210, D522, D 1394, D 6628-03, D4541 TCVN 8791:2018, TCVN 9014:2011
87	Sơn tín hiệu, sơn vạch kẻ đường: Xác định độ mịn, độ nhớt, độ phát sáng, độ bóng, độ rửa trôi, độ bền va đập, độ chịu dầu, chịu muối, chịu kiềm, độ phản quang, độ chống trơn trượt, độ bóng, độ bền thời tiết phân cấp hạt,	TCVN 8786:2018 TCVN 8791:2018 ASTM E303 - 93(2013)
88	Màng, bi phản quang: Xác định hệ số phản quang, độ bền thời tiết, độ bền màu, độ co ngót, độ bền uốn, khả năng tách lớp lót, độ dính bám, độ bền va đập, áp lực thẳng đứng của thân đỉnh đường, khả năng chịu lực cắt của chân cắm, độ bền của tấm phản quang, độ tròn, chỉ số khúc xạ, tính nổi, độ chịu ẩm, độ bám dính, đặc tính chảy, độ chịu âm, trạng thái của bề, cỡ sàng	TCVN 7887:2018 ASTM E810-20 TCVN 12584:2019 TCVN 9880:2013 ASTM D1214 ASTM D1155-03 ASTM D1214-10(2020) ASTM E1967-19
89	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - polyme: Xác định độ thấm nước, cường độ bán dính, khả năng tạo cầu vết nứt	BS EN 14891:2012
90	Hệ chất kết dính gốc nhựa Epoxy, sơn Epoxy: Xác định độ chảy sệ, nhiệt độ biến dạng tải trọng uốn, khả năng thích ứng nhiệt, hệ số co ngót sau khi đông rắn, cường độ liên kết., độ bóng, độ bền hóa chất, độ chịu xước, định tính của nhựa Epoxy	TCVN 7952:2008 TCVN 9014:2011 ASTM C881, C882, D648, C884, D2566
91	Vữa, keo dán gạch, chít mạch, chất kết dính: Xác định cường độ bán dính khi kéo, cường độ bám dính khi kéo sau khi ngâm nước, cường độ bám dính sau khi gia nhiệt, cường độ bám dính khi kéo sau chu kỳ đông băng và tan băng, thời gian mở: cường độ bán dính khi kéo. Độ trượt, biến dạng ngang, độ bền hóa, cường độ bám dính khi cắt, sau khi gia nhiệt, sau khi ngâm nước, sau khi sốc nhiệt. Xác định độ lưu động, độ chảy, thời gian đông kết, cường độ bám dính, cường độ nén, độ bám dính Xác định độ bền mối dán, độ bền trong môi trường vi sinh, độ biến dạng dư sau khi nén, độ bền thời tiết gia tốc	TCVN 7899-1/2/3/4:2008 ISO 13007-1.2.3.4; EN 1348 EN 1346; EN 1308 EN 12002 EN 1324; EN 12003 EN 13279:2008 TCVN 9409:2014 TCVN 5320:2016 ASTM D750, ASTM D1148 ASTM D4881; ASTM D750 ASTM D4434; ASTM D4798 ASTM D4799; GB/T 18244
92	Sơn bảo vệ kết cấu thép: Xác định	TCVN 9760:2013 (ISO 2808)

	ngoại quan, chiều dày, độ bám dính, độ cứng bút trì, thời gian chảy	TCVN 2092:2008 TCVN 8785-1÷14:2011
93	Silicone xâm khe cho kết cấu xây dựng : Xác định độ chảy; xác định khả năng đùn chảy; xác định độ cứng Shore A; xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo nứt và tạo phần; xác định thời gian không dính bề mặt; xác định cường độ bám dính	TCVN 8267-1÷6:2009; ASTM D2202-00(2023); ASTM C661 -15(2022); ASTM C1183/C1183M- 13(2018); ASTM C679-15(2022); ASTM C719- 22; ASTM C1135-19; ASTM C794-18(2022)
94	Vật liệu bảo vệ bề mặt bê tông: Ngoại quan và màu sắc, tỷ trọng, Xác định hàm lượng Silan/Siloxan, xác định độ ngót tuyến tính, độ PH, ảnh hưởng của	TCVN 11839:2017 EN 1062-6:2002
95	Bột bả: Xác định độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính...	TCVN 4030:2003 TCVN 6017:1995 TCVN 7239:2014
96	Bột xử lý mối nối: Độ rạn nứt, độ hấp thụ nước, xác định cường độ chịu uốn, độ giữ nước, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ mịn, cường độ bám dính.	BS EN 13963:2014 TCVN 12693:2020
97	Vải địa kỹ thuật: Xác định lực kéo giãn, độ giãn dài kéo giãn, lực xé rách hình thang, lực xuyên thủng CBR, lực kháng xuyên hình thanh áp lực, kháng bụi	TCVN 8871:2011 ASTM D4595; ASTM D638
XVIII	Tấm trải chống thấm, vật liệu chống cháy, cách nhiệt, cách âm, tấm mica, tấm tường, tấm panel, tấm 3D, composite, polime, tấm thạch cao	
98	Xác định màu sắc, khối lượng thể tích, hàm lượng chất rắn, tỉ trọng, thời gian khô, chịu nhiệt, cường độ kéo, kháng axit, bền hóa chất, chịu nước, sốc nhiệt, Cường độ chịu uốn, độ biến dạng ẩm, độ hút nước Phân tích hóa học tấm thạch cao và các sản phẩm từ thạch cao (hệ mét)	TCVN 8258:2009, ASTM C473:2017 TCVN 8275-3,5,6:2009 ASTM C471M-16a, ASTM C471M-20a TCVN 9066: 2012, ASTM D 412:2016 , ASTM E96, ASTM D412, ASTM D2240, ASTM C836 , ASTM D256/676, TCVN 11109:2015, TCVN 11896: 2017
99	Vật liệu chống cháy , cách âm, cách nhiệt, khả năng bắt cháy	TCVN 6530: 1999; TCVN 9311: 2012 ISO 834-1: 1999; ISO 9994: 2019, JIS H0401: 2013; BS EN50086: 96 ASTM E1 19; TCVN 12695 (ISO 1182)
100	Vật liệu chống thấm - sơn nhũ tương bitum, sơn bitum cao su. Xác định độ mịn, độ nhớt, độ phủ, hàm lượng chất bay hơi độ khô bề mặt, độ bền uốn, độ bám dính, độ xuyên nước, độ bền màu.	TCVN 9065:2012; TCVN 6357:2000; TCVN 6557:2000
101	Vật liệu chống thấm dạng lỏng. Xác định cường độ bám dính ban đầu, lão hóa, chu kỳ đóng băng, tiếp xúc với vôi, độ thấm nước, khả năng tạo cầu	TCVN 12692: 2020

102	Tấm trải chống thấm, màng chống thấm, vật liệu chống thấm, tấm nhựa, tấm mi ca mặt bàn, tấm tường, tấm panel, Tấm 3D, Composite, polime	TCVN 7575-2:2007; TCVN 11109:2015 ASTM D412: 2016; BS EN 14891:2012 ASTM D4561: 2009, DI200: 2005, D522: 2008, D2197:2004, E96, D2240, C837, D792, D570, D1525, D638, D790, D2S6, D785, DI003, DS42, D648, 635, D831, E72: 98, E2127: 01, C411, D5628 - 1996, ASTM 1621: 2000, GB/T 17657 - 1999, TCVN 12692, BS SN 14891: 2007, GB/T 17748: 1999, JIS A6013: 1996
XIX	Đồ gỗ nội thất, gỗ tự nhiên, gỗ nhân tạo, ván gỗ, ván gỗ nhân tạo, ván phủ phim, dạng tấm.	
103	Thử nghiệm gỗ tự nhiên, gỗ nhân tạo, gỗ nhiều lớp, ván MDF, ván nhân tạo, ván dăm, ván sàn, ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình, ván phủ phim, tấm Ceboard, newerb, vách ngăn, bàn ghế, cốt pha, gỗ ghép thanh, tấm nhựa mica, đồ gỗ, tấm palet: Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, mô đun đàn hồi uốn tĩnh độ bền uốn, độ nén vuông góc, ứng suất kéo, độ cứng va đập, độ dẫn nở thể tích, độ bền trượt, độ tách mạch keo, độ tách mối nối mặt và cạnh, khuyết tật, ngoại quan độ xuyên thốt, hàm lượng formaldehyde tự do, hàm lượng chì, hàm lượng VOC. Hàm lượng formaldehyt phát tán,	TCVN 8048:2009 TCVN 11352:2016; TCVN 8045:2009 TCVN 8046:2009; TCVN 8168:2010 TCVN 8044:2014, TCVN 8044:2014, TCVN 8048:2014; TCVN 5372/5373: 2020; TCVN 7753/7754/7756: 2007; CPSC-CH E1003-09.1; TCVN 10370-2:2014 TCVN: 5694: 2014; TCVN 8932: 2013; TCVN 1757:1975; TCVN 11904:2017; TCVN 11569:2016; TCVN11903/11904/11905/11906/11907:2017 ,ISO 3129:2012, TCVN 6238: 2017, TCVN 8574/8576/8577/8578: 2010 TCVN 8575:2020 TCVN 11346:2016 TCVN 7490: 2005, TCVN 7961:2008, TCVN11204:2015, TCVN 11205: 2015, TCVN8328: 2010; TCVN 8164:2015; TCVN 11899:2018; TCVN 11350/11352:2016, TCVN 11905:2017, BS EN 13329:2016, BS EN 5234-2:1992, TCVN 8256/8257:2009, TCVN 10572/10573/10574/10575:2014 ASTM C417M-16a, ASTM D143-14, D 1037-12, D2359-07, TCVN 10103:2013 TCVN 6238:2017 TCVN 11899-1 (ISO 12460-1),TCVN 11899-4 (ISO 12460-4),TCVN 11899-5 (ISO 12460-5) TCVN 12445:2018 (ISO 16983:2003), TCVN 12446:2018 (ISO 16978:2003). TCVN 12447:2018 (ISO 16984:2003)
XX	Thử nghiệm hàng hóa vật liệu xây dựng khác	
104	Thử nghiệm nước: Xác định lượng muối hòa tan, hàm lượng tạp chất hữu cơ, dầu mỡ, cặn không tan, độ chua phen, hàm lượng nacl, Cu, Zn, Ni, Mn, CL-, SO ₄ , PH, mgcl ₂ , mgso ₄ , caso ₄ , KCL, K ₂ SO ₄ ...	TCVN 4560:1988; TCVN 2671:1978 TCVN 2655:78; TCVN 6492:2011 TCVN 6149:1996; TCVN 6200:1996 TCVN 9139:2012
105	Khóa cửa nắm tay: Xác định kích	TCVN 5762 : 1993; TCVN 4392: 1986.

	thước, lực then chốt, khối lượng lớp mạ, độ không trùng chĩa	
106	Sen vôi vệ sinh: Kiểm tra kích thước, độ ăn mòn, đặc tính, độ kín, độ bền cơ học, sức nhiệt, đặc tính thủy lực, âm học, độ rò rỉ sau khi thử kéo và uốn	TCVN 11715:2016, BS EN 817:2008 TCVN 11716:2016, BS EN 1111:1998 TCVN 11717:2016; BS EN 1112:2008 TCVN 11718:2016; BS EN 1113:2015 TCVN 12500:2018; BS EN 200:2008
107	Băng chặn nước: Xác định kích thước, khối lượng riêng độ bền kéo, độ giãn dài, khối lượng riêng, độ cứng Shore A, độ thay đổi lão hóa nhiệt	TCVN 7756-2:2007; TCVN 4866:2007 TCVN 1595-1:2007; TCVN 4509:2006 TCVN 9407-3:2014
108	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp bê tông nhựa. Xác định khối lượng riêng, thành phần hạt, độ ẩm, chỉ số dẻo, hệ số thích nước	TCVN 8735 : 2012 TCVN 12884-2:2020 TCVN 4197 : 2012
109	Vữa xây dựng. Lấy mẫu, xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, thời gian đông kết, thể tích, cường độ uốn, nén, cường độ bám dính, hàm lượng ion	TCVN 3121:2022
110	Cấp phối đá dăm, sỏi dăm, Xác định độ hao mòn LA, sức chịu tải CBR, chỉ số dẻo, tích dẻo, hàm lượng thoi dẹt, cường độ đá gốc, thành phần hạt, thoi dẹt	TCVN 8859:2013 AASHTO T96 TCVN 12792:2020 TCVN 4197:2012 TCVN 7572-10, 13:2006
111	Ống cống, cống hộp, đế cống, gối cống: Kiểm tra kích thước, ngoại quan, độ vuông góc của đầu ống cống, khả năng chịu tải của ống cống, khả năng chống thấm, độ thấm nước	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012 TCVN 10799:2015
112	Nắp hố ga song chắn rác, hố thu ước mua, ngăn mùi, hố tham hình hộp: Xác định cường độ composite nhựa nhiệt rắn cốt sợi thủy tinh Xác định kích thước, sai lệch cho phép, ngoại quan và các khuyết tật, điều kiện bề mặt, độ chống trơn trượt, khả năng chịu tải	ASTM D 695-15 ASTM D790-17 TCVN 103331.2.3:2016; TCVN 9356-2012; TCVN 6394-2014 BS EN 124:2015
113	Bố vĩa: Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật, khả năng chịu tải, chịu nén	TCVN 10797:2015, TCVN 3118:1993
114	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật cọc; độ bền uốn nứt thân cọc; độ bền uốn thân cọc PHC và NPH dưới tải trọng nén dọc trục; khả năng bền cắt thân cọc PHC, NPH; độ bền uốn gây thân cọc; độ bền uốn mối nối.	TCVN 7888-2014; TCVN 9356-2012; JIS A1136:18
115	Bột khoáng trong bê tông nhựa: Thành phần hạt, Lượng mất khi nung (MKN), hàm lượng nước, hệ số thích nước; Khối lượng riêng, khối lượng thể	22TCN 58-1984 TCVN 8735: 2012 TCVN12884-2:2020

	tích và độ rỗng của bột khoáng, Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng.	
116	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn: Xác định cường độ chịu nén, uốn, hàm lượng chất khô của phụ gia, tính công tác, độ phân tầng, độ tác nước, tách vữa, hàm lượng bột khí, nhiệt độ, thời gian đông kết, độ chống thấm, độ chịu mài mòn	TCVN 3105:2022, TCVN 3106:2022, TCVN 3107:2022, TCVN 3108:2022, TCVN 3109:2022, TCVN 3111:2022, TCVN 3116:2022; TCVN 3118:2022, TCVN 3114:2022, TCVN 5574:2012.
XXI	Cửa sổ, cửa đi, mặt dựng, khung bằng vật liệu kim loại, gỗ, nhựa cứng U-PVC	
117	Sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 9366-1,2:2012; TCVN 7451:2004
118	Độ kín nước	TCVN 7452-2:2004; ISO 15821:2007; ASTM E331-00(2023); ASTM E547-00(2016); ASTM 501.1:2005; EN 1027:2016
119	Độ bền áp lực gió	TCVN 7452-3: 2004; ISO 6612:2023; ASTM E330/E330M-14(2021); TCVN 9366-1,2:2012
120	Độ lọt khí	TCVN 7452-2:2004; TCVN 9366:1,2:2014; ASTM E283/E283M-19; ISO 6613:2023; TCVN 9366-1,2:2012; EN 1026:2016
121	Độ bền chịu va đập	TCVN 9366-1,2:2012; AS 2688:2017
122	Độ bền góc hàn	TCVN 7452-4:2004
123	Độ cách âm	ISO 140-3:1995; ISO 10140; ISO 16283-3:2016, TCVN 7575-2:2007; ISO 3382
124	Khả năng đóng mở và lặp lại	BS 6375-2; TCVN 7452-6:2004
125	Lực đóng mở cửa	TCVN 7452-5:2004

Ghi chú:

(*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật mới tương ứng.
